

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HANOI SECURITIES JSC.,**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 1094/2025/CV-SHS

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025
Hanoi, July 18th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission of Vietnam

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội/Saigon – Hanoi Securities JSC.,

Trụ sở chính: Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, Số 41 Ngô Quyền, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/Floor 1st-5th, Unimex Ha Noi Building, No. 41, Ngo Quyen street, Cua Nam ward, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại/Tel: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Thị Vân - Người được ủy quyền công bố thông tin
/Tran Thi Van – Person authorized to disclose information.

Địa chỉ: Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, Số 41 Ngô Quyền, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/Floor 1st-5th, Unimex Ha Noi Building, No. 41, Ngo Quyen street, Cua Nam ward, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/Tel: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Loại thông tin công bố/Type of information disclosed: Định kỳ/Periodic

Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2025 thay đổi từ 10% trở lên so với quý II/2024, Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2025 bị lỗ hoặc chuyển từ lãi quý II/2024 sang lỗ



ở quý II/2025 hoặc ngược lại theo quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK: Không có.

Explaining that the profit after corporate income tax in the second quarter of 2025 has changed by 10% or more compared to the second quarter of 2024, explaining that the profit after corporate income tax in the second quarter of 2025 is a loss or has changed from profit in the second quarter of 2024 to loss in the second quarter of 2025 or vice versa according to the provisions of Point a Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market.: None

- Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2025 bị lỗ hoặc chuyển từ lãi quý II/2024 sang lỗ ở quý II/2025 hoặc ngược lại/Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại theo quy định tại Điểm b và c, Khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK: Không có

Explanation of profit after corporate income tax in the second quarter of 2025 being a loss or changing from profit in the second quarter of 2024 to loss in the second quarter of 2025 or vice versa/Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after auditing or reviewing, changing from loss to profit or vice versa according to the provisions of Points b and c, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market: None

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty vào ngày 18/07/2025 tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on 18/07/2025, as in the link:*

<https://www.shs.com.vn/News/2025718/1012798/shs-cong-bo-thong-tin-bao-cao-tai-chinh-quy-ii-2025.aspx>

<https://www.shs.com.vn/News/2025718/1012799/shs-cong-bo-thong-tin-bao-cao-tai-chinh-quy-ii-2025.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính quý II/2025/

Q2/2025 Financial Statements

**CTCP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HA NOI SECURITIES JSC.,**

Đại diện tổ chức

Organization representative



Trần Thị Vân

Người được ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information





SAIGON - HANOI SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL STATEMENTS

The 2st Quarter of 2025



SAIGON - HANOI SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Floors 1-5 Unimex Ha Noi Building, 41 Ngo Quyen, Hang Bai Ward, Hoan Kiem, Ha Noi City

CONTENTS

Statement of Financial position

Statement of Comprehensive income

Statement of Cash flows

Statement of Changes in equity

Notes to the Financial statements

6
Ô
C
J
A
H
K

SAIGON - HANOI SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Floors 1-5 Unimex Hanoi Building, 41 Ngo Quyen,
Hang Bai Ward, Hoan Kiem District, Hanoi City

Form No. B01 - CTCK

(Issued according to Circular No. 334/2016/TT-BTC
December 27, 2016 of the Ministry of Finance)

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*As at 30 June 2025*

ITEMS	Code	Note	06/30/2025	01/01/2025
			VND	VND
ASSETS				
A. CURRENT ASSETS	100		17,236,066,548,875	13,935,073,119,222
I. Financial assets	110		17,209,836,444,834	13,893,134,378,908
1. Cash and cash equivalents	111	A.7.1	790,995,794,919	680,759,314,148
1.1. Cash	111.1		790,995,794,919	680,759,314,148
1.2. Cash equivalents	111.2		-	-
2. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	112	7.3.1	9,174,301,509,441	8,144,359,839,930
3. Held-to-maturity investments (HTM)	113	7.3.3	-	-
4. Loans	114	7.3.4	6,268,370,022,539	4,186,915,656,373
5. Available for sale financial assets (AFS)	115	7.3.2	793,921,728,600	612,635,941,500
7. Receivables	117		179,755,042,705	275,448,793,675
7.1. Receivables from disposal of financial assets	117.1	7.5.1	21,581,450,000	171,106,530,000
7.2. Receivables from and accruals for dividend and interest income	117.2	7.5.2	158,173,592,705	104,342,263,675
7.2.1. Receive dividends, interest	117.3		158,173,592,705	104,342,263,675
8. Prepayments to suppliers	118		13,608,844,525	1,242,070,000
9. Receivables from services provided by the Company	119	7.5.5	496,475,328,732	498,761,210,182
12. Other receivables	122	7.5.6	2,105,784	-
13. Provision for impairment of receivables	129		(507,593,932,411)	(506,988,446,900)
II. Short-term accounts receivable	130		26,230,104,041	41,938,740,314
1. Advances	131		22,731,965,188	38,408,998,880
2. Tools, supplies	132	A.7.7	76,733,581	57,959,681
3. Short-term prepaid expenses	133	A.7.8	3,314,415,918	3,369,453,232
4. Short-term mortgages	134		-	2,750,000
5. Deductible VAT	135		7,583,833	173,000
6. Taxes and other receivables from State budget	136		-	-
7. Other short-term assets	137		99,405,521	99,405,521
B. NON- CURRENT ASSETS	200		92,082,250,139	92,616,645,331
II. Fixed assets	220		30,735,767,916	29,871,928,911
1. Tangible fixed assets	221	A.7.10	12,414,819,596	8,957,254,968
- Cost	222		53,238,743,666	47,006,353,456
- Accumulated depreciation	223a		(40,823,924,070)	(38,049,098,488)
- Asset revaluation differences	223b		-	-
3. Intangible fixed assets	227	A.7.11	18,320,948,320	20,914,673,943
- Cost	228		50,716,975,987	50,421,975,987
- Accumulated depreciation	229a		(32,396,027,667)	(29,507,302,044)
- Asset revaluation differences	229b		-	-
IV. Construction in progress	240		2,679,303,760	2,679,303,760
V. Other long-term assets	250		58,667,178,463	60,065,412,660
1. Long-term mortgages	251		24,852,819,060	22,767,745,060
2. Long-term prepaid expenses	252	A.7.8	3,814,359,403	7,297,667,600
3. Deferred income tax assets	253		-	-
4. Deposits to Settlement Assistance Fund	254	A.7.9	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Other long-term assets	255		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Provisions for long-term assets	260		-	-
TOTAL ASSETS	270		17,328,148,799,014	14,027,689,764,553

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

ITEMS	Code	Note	06/30/2025	01/01/2025
ASSETS			VND	VND
C. LIABILITIES	300		6,143,362,570,147	2,816,524,554,168
I. Current liabilities	310		5,985,582,253,768	2,725,781,171,831
1. Short-term loans and debts	311		4,837,000,000,000	2,141,000,000,000
1.1. Short-term loans	312	A.7.37	4,837,000,000,000	2,141,000,000,000
6. Payables for securities transaction activities	318		396,930,000	125,170,000
7. Payables for error from financial assets transaction	319		-	-
8. Trade payables	320	A.7.34	91,137,025,852	298,493,134,227
9. Advances from customers	321		2,619,310,606	1,960,727,273
10. Tax payables and statutory obligations	322		77,850,835,167	100,967,212,960
11. Payables to employees	323		7,430,919,426	54,545,236,491
12. Employee benefits	324		2,911,344,897	2,594,168,617
13. Accrued expenses	325	A.7.32	41,143,290,217	32,755,011,157
16. Short-term deposits, collateral received	328	A.7.35	16,164,000	16,164,000
17. Other short-term payables	329	A.7.35	828,388,671,258	7,834,844,859
18. Provision for payables	330		-	-
19. Bonus and welfare fund	331		96,687,762,345	85,489,502,247
20. Purchase and resale of Government bonds	332		-	-
II. Long-term liabilities	340		157,780,316,379	90,743,382,337
10. Long-term deposits, collateral received	352		25,000,000	25,000,000
14. Deferred tax payables	356		157,755,316,379	90,718,382,337
15. Science and Technology Development Fund	357		-	-
D. OWNER'S EQUITY	400		11,184,786,228,867	11,211,165,210,385
I. Owner's equity	410		11,184,786,228,867	11,211,165,210,385
1. Contributed legal capital	411		9,336,984,568,289	8,853,320,430,800
1.1. Contributed legal capital	411.1		8,944,622,200,000	8,131,567,480,000
a. Ordinary shares with voting rights	411.1a		8,944,622,200,000	8,131,567,480,000
b. Preference shares	411.1b		-	-
1.2. Share Premium	411.2		392,362,368,289	721,752,950,800
2. Asset revaluation differences	412		84,596,919,380	(96,688,867,720)
3. Foreign exchange differences	413		-	-
4. Charter capital supplementary reserve fund	414		-	77,136,777,489
7. Undistributed earnings	417	A.7.43	1,763,204,741,198	2,377,396,869,816
7.1. Realized earnings	417.1		1,132,183,475,684	2,014,523,340,470
7.2. Unrealized earnings	417.2		631,021,265,514	362,873,529,346
II. Non-business funds and other funds	420		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS'S EQUITY	440		17,328,148,799,014	14,027,689,764,553

OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

ITEMS	Code	Note	06/30/2025	01/01/2025
A. ASSETS OF THE SECURITIES COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
1. Operating leased assets	001		-	-
2. Goods held under trust	002		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Receipt of collateral assets	003		6,903,330,000	6,903,330,000
4. Doubtful debts written off	004		62,305,803,043	62,305,803,043
5. Foreign currencies	005		-	-
6. Quantity of outstanding shares in circulation	006		894,462,220	813,156,748
7. Treasury stocks	007		-	-
8. Financial assets listed/registered at the VSD of the Company	008		3,573,872,710,000	3,749,196,220,000
a. Unrestricted financial assets	008.1		1,962,372,710,000	2,428,596,220,000
b. Restricted financial assets	008.2		-	-
c. Mortgage financial assets	008.3		1,511,100,000,000	1,221,700,000,000
d. Blocked and temporarily held financial assets	008.4		-	-
e. Financial assets awaiting settlement	008.5		100,400,000,000	98,900,000,000
f. Financial assets waiting for loans	008.6		-	-
g. Financial assets collateral loan security	008.7		-	-
9. The Company's non-traded financial assets deposited at the VSD	009		215,750,980,000	169,007,640,000
a. Unrestricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	009.1		215,750,980,000	169,007,640,000
b. Restricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	009.2		-	-
c. Non-traded and mortgage financial assets deposited at the VSD	009.3		-	-
d. Non-traded and blocked financial assets deposited at the VSD	009.4		-	-
10. The Company's awaiting financial assets	010		9,750,000,000	171,039,000,000
12. The Company's financial assets which are not deposited at the VSD	012		242,582,810,000	250,435,452,500
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS				
1. Financial assets listed/registered at the VSD of investors	021		84,015,062,940,000	99,128,457,320,000
a. Unrestricted financial assets	021.1		64,043,354,020,000	85,034,537,710,000
b. Restricted financial assets	021.2		2,297,356,550,000	1,903,369,480,000
c. Mortgage financial assets	021.3		4,866,220,400,000	4,584,161,920,000
d. Blocked and temporarily held financial assets	021.4		11,879,362,440,000	7,485,753,430,000
e. Financial assets awaiting settlement	021.5		928,769,530,000	120,634,780,000
f. Financial assets waiting for loans	021.6		-	-
2. Non-traded financial assets deposited at the VSD of investors	022		1,435,898,240,000	782,324,390,000
a. Unrestricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	022.1		786,716,750,000	110,652,170,000
b. Restricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	022.2		649,181,490,000	671,672,220,000
c. Non-traded and mortgage financial assets deposited at the VSD	022.3		-	-
d. Non-traded and blocked financial assets deposited at the VSD	022.4		-	-
3. Awaiting financial assets of investors	023		247,805,510,000	110,062,030,000
7. Investors' deposits	026		1,770,230,435,875	719,318,035,298
7.1. Investors' deposits for securities trading activities	027	A.7.39	1,212,265,545,663	493,252,007,646
a. Investors' deposits for securities trading activities managed by the Securities Company	027.1		1,212,265,545,663	493,252,007,646

OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

ITEMS	Code	Note	06/30/2025	01/01/2025
b. Investors' deposits for securities trading activities managed by the Commercial Banks	027.2		-	-
7.2. Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	028	A.7.39	557,887,385,920	225,988,523,360
7.4. Deposits of securities issuers	030	A.7.39	77,504,292	77,504,292
8. Payables to investors - Investors' deposits for securities trading activities managed by the Securities Company	031	A.7.41	1,770,152,931,583	719,240,531,006
8.1. Payables to domestic investors	031.1		1,768,644,267,560	717,722,354,058
8.2. Payables to foreign investors	031.2		1,508,664,023	1,518,176,948
10. Payables to securities issuers	033		-	-
11. Receivable/Payables to investors on error of the financial assets	034		-	-
12. Payables for dividend, principal and interest from bonds	035		77,504,292	77,504,292



Nguyen Thi Thuy
Preparer
Ha Noi, 17th July 2025



Pham Thi Thanh Hao
Chief Accountant



Nguyen Chi Thanh
CEO

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Second quarter of 2025

Unit: VND

			Current year		Previous year	
			Second quarter of 2025	Accumulated	Second quarter of 2024	Accumulated
I. OPERATING INCOME						
1.1. Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	01		417,152,997,868	786,399,033,072	376,035,432,421	744,750,323,470
a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	01.1	7.45.1	154,387,337,263	394,985,605,358	264,711,969,927	417,649,728,003
b. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	01.2		187,025,530,533	281,333,265,081	78,622,700,836	251,958,377,648
c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	01.3	7.45.3	75,740,130,072	110,080,162,633	32,700,761,658	75,142,217,819
1.2. Gain from held-to-maturity (HTM) investments	02		-	455,479,452	3,113,013,698	3,113,013,698
1.3. Gain from loans and receivables	03		152,650,762,223	280,643,471,722	141,457,724,701	261,918,982,446
1.4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	04		29,739,567,000	29,739,567,000	-	-
1.6. Revenue from brokerage services	06		71,387,805,621	123,425,765,673	67,272,071,278	135,146,031,192
1.7. Revenue from underwriting and issuance agent services	07		-	540,000,000	2,727,272,727	2,727,272,727
1.8. Revenue from securities investment advisory services	08		5,305,498,982	10,673,121,753	2,237,440,568	3,528,603,896
1.9. Revenue from securities custodian services	09		3,680,365,894	7,296,736,459	3,449,491,750	7,184,818,157
1.10. Revenue from financial advisory services	10		13,115,340,908	15,270,681,817	2,636,363,636	4,937,499,999
1.11. Revenue from other operating	11		881,150,170	998,439,358	491,945,370	679,011,628
Total operating income	20		693,913,488,666	1,255,442,296,306	599,420,756,149	1,163,985,557,213
II. OPERATING EXPENSES						
2.1. Loss from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	21		83,802,261,145	204,438,247,632	44,904,910,375	18,768,926,209
a. Loss from disposal of financial assets at FVTPL	21.1	7.45.1	102,315,223,173	256,310,520,765	16,088,225,474	19,921,460,105
b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	21.2		(19,447,462,122)	(53,851,405,129)	28,131,770,408	(2,445,998,728)
c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL	21.3		934,500,094	1,979,131,996	684,914,493	1,293,464,832
2.4. Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful receivables and borrowing costs of loans	24		374,725,606	432,361,398	82,967,862	756,904,946
2.6. Expenses for proprietary trading activities	26		3,393,611,460	7,294,039,715	2,913,749,059	7,056,466,392
2.7. Expenses for brokerage services	27	B.7.47	59,089,469,562	104,342,580,364	52,962,796,208	110,823,854,580
2.8. Expenses for underwriting and issuance agent services	28	B.7.47	447,695,626	1,203,330,764	1,685,472,021	4,223,195,945
2.9. Expenses for securities investment advisory services	29	B.7.47	2,055,209,989	4,346,182,592	2,238,336,869	6,253,031,767
2.10. Expenses for securities custodian services	30	B.7.47	3,075,091,144	5,970,496,493	2,820,104,257	5,590,160,557
2.11. Expenses for financial advisory services	31	B.7.47	1,599,855,900	2,703,596,125	1,735,045,441	3,154,107,635

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Second quarter of 2025

Unit: VND

			Current year		Previous year	
			Second quarter of 2025	Accumulated	Second quarter of 2024	Accumulated
2.12. Expenses for other operating	32	B.7.47	2,170,349,334	4,951,668,104	18,841,691,931	45,679,393,302
Total operating expenses	40		156,008,269,766	335,682,503,187	128,185,074,023	202,306,041,333
3.2. Non-fixed dividend and interest income	42		876,758,573	1,424,990,940	672,488,005	1,266,824,644
Total financial income	50		876,758,573	1,424,990,940	672,488,005	1,266,824,644
IV. FINANCIAL EXPENSES		B.7.48				
4.2. Borrowing costs	52		52,506,591,716	79,078,387,258	13,457,348,548	24,935,157,123
VI. GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES	62	B.7.50	23,315,703,850	53,461,780,736	26,719,362,638	62,542,375,760
VII. OPERATING PROFIT	70		462,959,681,907	788,644,616,065	431,731,458,945	875,468,807,641
IX. TOTAL PROFIT BEFORE TAX	90		462,967,220,068	788,653,303,878	434,855,422,927	878,731,192,815
9.1. Realized profit	91		256,494,227,413	453,468,633,668	384,364,492,499	624,326,816,439
9.2. Unrealized profit	92		206,472,992,655	335,184,670,210	50,490,930,428	254,404,376,376
X. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES	100		80,227,855,174	143,161,324,496	80,694,527,860	168,266,681,838
10.1. Current corporate income tax expenses	100.1		38,933,256,643	76,124,390,454	70,596,341,775	117,385,806,563
10.2. Deferred corporate income tax expenses	100.2		41,294,598,531	67,036,934,042	10,098,186,085	50,880,875,275
XI. PROFIT AFTER CORPORATE INCOME TAX	200		382,739,364,894	645,491,979,382	354,160,895,067	710,464,510,977
XII. OTHER COMPREHENSIVE INCOME AFTER ORPORATE INCOME TAX	300					
12.2. Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial ready for sale	302		18,021,930,300	181,285,787,100	(9,632,400,000)	31,373,483,600
Total other comprehensive income	400		-	-	-	-
XIII. NET EARNINGS PER COMMON STOCK	500		-	-	-	-
13.1. Earnings per share (VND/share)	501		471		436	874



Nguyen Thi Thuy
Preparer
Ha Noi, 17th July 2025



Pham Thi Thanh Hao
Chief Accountant



Nguyen Chi Thanh
CEO

STATEMENT OF CASH FLOWS

Second quarter of 2025

(Under indirect method)

ITEMS	Code	Accumulated	
		Current year	Previous year
		VND	VND
1. Cash flows from operating activities			
1. Profit before corporate income tax	01	788,653,303,878	443,875,769,888
2. Adjustments for	02	83,922,433,034	35,648,656,090
- Depreciation of fixed assets	03	5,663,551,205	1,942,177,682
- Provisions	04	605,485,511	22,823,006,472
- Gains/losses from unrealized foreign exchange	05	-	-
- Interest expense	06	79,078,387,258	11,477,808,575
- Gain/losses from investing activities	07	(1,424,990,940)	(594,336,639)
- Interest income	08	-	-
- Other adjustments	09	-	-
3. Increase in non-monetary expenses	10	(53,851,405,129)	(30,577,769,136)
- Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	11	(53,851,405,129)	(30,577,769,136)
- Loss from held-to-maturity (HTM) investments	12	-	-
- Loss from loans	13	-	-
- Loss and record the difference in the fair-value of available-for-sale (AFS) financial assets when reclassified	14	-	-
- Other loss	17	-	-
4. Decrease in non-monetary expenses	18	(281,333,265,081)	(173,335,676,812)
- Gain revaluation of financial assets at fair value through profit or loss of FVTPL	19	(281,333,265,081)	(173,335,676,812)
- Gain and record the difference in the fair-value of available-for-sale (AFS) financial assets when reclassified	20	-	-
- Other gain	21	-	-
5. Operating profit before changes in working capital	30	(3,118,020,899,351)	(658,187,135,286)
- Increase (decrease) of financial assets is recognized through profit /loss of FVTPL	31	(694,756,999,301)	(96,865,421,299)
- Increase (decrease) of held-to-maturity investments (HTM)	32	-	-
- Increase (decrease) in loans	33	(2,081,454,366,166)	(593,353,129,245)
- Increase (decrease) of financial assets available for sale AFS	34	-	-
(-) Increase, (+) decrease in receivables sold of financial assets	35	149,525,080,000	-
(-) Increase, (+) decrease in receivables and accrued dividends, interest on financial assets	36	(53,831,329,030)	35,887,139,401
(-) Increase, (+) decrease in receivables of services provided by securities companies	37	2,944,464,783	217,489,072,924
(-) Increase, (+) decrease receivables due to transaction errors of financial assets	38	-	-
(-) Increase, (+) decrease other receivables	39	(9,516,617)	(269,683,278)
- Increase (decrease) other assets	40	13,573,185,792	(42,436,905,521)
- Increase (decrease) accrual expense (exclude interest expense)	41	(1,446,529,162)	1,284,960,171

ITEMS	Code	Accumulated	
		Current year	Previous year
- Increase (decrease) prepaid expense	42	3,538,345,511	3,511,143,098
- Corporate income tax paid	43	(104,929,718,624)	(22,832,616,385)
- Interest expense paid	44	(69,243,579,036)	(11,756,181,179)
- Increase (decrease) payables to supplier	45	(219,722,882,900)	(202,524,552,469)
- Increase (decrease) in welfare benefits	46	317,176,280	159,394,340
- Increase (decrease) taxes and other payables to State budget (exclude corporate income tax)	47	5,688,950,377	(7,721,898,519)
- Increase (decrease) payables to employee	48	(47,114,317,065)	(6,236,062,375)
- Increase (decrease) must return transaction errors of financial assets	49	-	-
- Increase, (decrease) other payables	50	7,700,125,709	93,418,917,873
- Other receipts from operating activities	51	-	-
- Other payments for operating activities	52	(28,798,989,902)	(25,941,312,823)
Net cash flows from investing activities	60	(2,580,629,832,649)	(382,576,155,256)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchase of fixed assets and other long-term assets	61	(6,527,390,210)	(1,244,000,000)
5. Investments in other entities	65	1,424,990,940	594,336,639
Net cash flows from investing activities	70	(5,102,399,270)	(649,663,361)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Receipts from stocks issuing and capital contribution from equity owners	71	-	-
2. Fund returned to equity owners, issued stock redemption	72	-	-
3. Long-term and short-term loans received	73	9,697,000,000,000	750,000,000,000
3.1. Loan from Payment Support Fund	73.1	-	-
3.2. Other loans	73.2	9,697,000,000,000	750,000,000,000
4. Payment of principal debt	74	(7,001,000,000,000)	(796,000,000,000)
4.1. Payment of principal on Payment Support Fund	74.1	-	-
4.2. Payment of principal on financial asset loans	74.2	-	-
4.3. Payment of principal of other debts	74.3	(7,001,000,000,000)	(796,000,000,000)
5. Payment of financial lease principal	75	-	-
6. Dividends, profit paid to equity owners	76	(31,287,310)	-
Net cash flows from financing activities	80	2,695,968,712,690	(46,000,000,000)
IV. Net decrease/increase in cash and cash equivalents	90	110,236,480,771	(429,225,818,617)
V. Cash and cash equivalents at beginning of the period	101		
Cash at banks at the beginning of period:	102	680,759,314,148	851,889,363,555
- Bank deposits	102.1	680,759,314,148	851,889,363,555
- Cash equivalents	102.2	-	-
- Effects of changes in foreign currency exchange rates	102.3	-	-
VI. Cash and cash equivalents at end of the period	103	790,995,794,919	422,663,544,938
Cash at bank at end of the period:	104	790,995,794,919	422,663,544,938
- Bank deposits	104.1	790,995,794,919	422,663,544,938
- Cash equivalents	104.2	-	-
- Effects of changes in foreign currency exchange rates	104.4	-	-

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE INVESTORS

ITEMS	Code	Accumulated	
		Current year	Previous year
I. Cash flows from brokerage and trust activities of the investors			
1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers	01	118,151,127,288,007	30,084,373,494,954
2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers	02	(109,570,997,238,673)	(44,135,519,308,534)
7. Cash receipts for settlement of securities transaction of customers	07	(7,522,971,330,910)	14,636,751,056,342
9. Cash payments for custodian fees of customers	09	(6,246,317,847)	(3,586,369,512)
10. Receipts of securities trading errors	10	-	-
11. Payment for securities trading errors	11	-	-
12. Cash receipt from securities issuers	12	5,717,051,514,151	2,257,168,158,734
13. Cash payments to securities issuers	13	(5,717,051,514,151)	(3,699,373,018,938)
<i>Net increase/decrease in cash during the period</i>	<i>20</i>	<i>1,050,912,400,577</i>	<i>(860,185,986,954)</i>
II. Cash and cash equivalents of investors at the beginning of year	30	719,318,035,298	2,180,185,981,782
Cash at banks at the beginning of year:	31	719,318,035,298	2,180,185,981,782
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	32	493,252,007,646	430,005,857,813
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	34	225,988,523,360	299,996,852,016
- Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	35	-	-
- Deposits of securities issuers	36	77,504,292	1,450,183,271,953
<i>In which: term deposits</i>		-	-
Cash equivalent	37	-	-
Effect of exchange rate fluctuations	38	-	-
III. Cash and cash equivalents of investors at the end of year	40	1,770,230,435,875	1,319,999,994,828
Cash at banks at the end of year:	41	1,770,230,435,875	1,319,999,994,828
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	42	1,212,265,545,663	527,026,989,049
<i>In which: term deposits</i>		-	-
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	44	557,887,385,920	784,994,594,030
- Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	45	-	-
- Deposits of securities issuers	46	77,504,292	7,978,411,749



Nguyen Thi Thuy
Preparer
Ha Noi, 17th July 2025



Pham Thi Thanh Hao
Chief Accountant



Nguyen Chi Thanh
CEO

STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

Second quarter of 2025

Unit: VND

ITEMS	Opening balance		Increase/ Decrease				Ending balance	
	01/01/2024	01/01/2025	Previous year		Current year		3/31/2024	6/30/2025
			Increase	Decrease	Increase	Decrease		
I. Changes in owners' equity								
1. Contributed legal capital	8,853,320,430,800	8,853,320,430,800	-	-	813,054,720,000	329,390,582,511	8,853,320,430,800	9,336,984,568,289
1.1. Ordinary shares with voting rights	8,131,567,480,000	8,131,567,480,000	-	-	813,054,720,000	-	8,131,567,480,000	8,944,622,200,000
1.2. Preference shares	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Share Premium	721,752,950,800	721,752,950,800	-	-	-	329,390,582,511	721,752,950,800	392,362,368,289
1.4. Conversion options on convertible bonds	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Other equity's resources	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Treasury stocks (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Charter capital supplementary reserve fund	77,136,777,489	77,136,777,489	-	-	-	-	77,136,777,489	77,136,777,489
4. Operational risk and financial reserve fund	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Asset revaluation differences	(48,728,904,420)	(96,688,867,720)	32,150,883,600	777,400,000	259,020,544,200	77,734,757,100	(17,355,420,820)	84,596,919,380
6. Foreign exchange differences	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Other funds belonging to owners' equity	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Undistributed earnings	1,381,782,440,749	2,377,396,869,816	710,464,510,977	20,000,000,000.00	645,491,979,382	1,259,684,108,000	2,072,246,951,726	1,763,204,741,198
8.1. Realized earnings	1,089,116,102,205	2,014,523,340,470	506,941,009,876	20,000,000,000.00	377,344,243,214	1,259,684,108,000	1,576,057,112,081	1,132,183,475,684
8.2. Unrealized earnings	292,666,338,544	362,873,529,346	203,523,501,101	-	268,147,736,168	-	496,189,839,645	631,021,265,514
TOTAL	10,263,510,744,618	11,211,165,210,385	742,615,394,577	20,777,400,000	1,717,567,243,582	1,666,809,447,611	10,985,348,739,195	11,261,923,006,356
II. Other comprehensive income								
1. Gain/Loss from revaluation of financial assets at AFS	(48,728,904,420)	(96,688,867,720)	32,150,883,600	777,400,000	259,020,544,200	77,734,757,100	(17,355,420,820)	84,596,919,380

Nguyen Thi Thuy

Preparer

Ha Noi, 17th July 2025

Pham Thi Thanh Hao

Chief Accountant



Nguyen Chi Thanh

Chief Executive Officer

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Second quarter of 2025

1 . GENERAL INFORMATION

1.1 . Certificate of establishment of securities company:

Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company which was established and operating activities based on License of securities operating activities No 66/UBCK-GPHDKD dated 15 November 2007, latest amended License of securities operating activities No 16/GPDC-UBCK dated 25 March 2024 issued by the State Securities Committee and Certificate of Business Registration for Joint Stock Company number 0102524651, granted for the first time on 15 November 2007, by the Hanoi Department of Planning and Investment, and amended for the tenth time on 05 April 2024.

1.2 . Place of establishment and operation

The Company's head office is located at: Floors 1-5 Unimex Hanoi Building, 41 Ngo Quyen, Hang Bai Ward, Hoan Kiem District, Hanoi City.

Name of member entities:	Place of establishment and operation
Ho Chi Minh Branch of Sai Gon - Ha Noi Securities Joint Stock Company	3rd Floor, Saigon Metropolitan Building, No. 235 Dong Khoi, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City
Da Nang Branch of Sai Gon - Ha Noi Securities Joint Stock Company	8th Floor, Thanh Loi 2 Building, No. 03 Le Dinh Ly, Vinh Trung Ward, Thanh Khe District, Da Nang City

1.3 . Operational characteristics of the Securities Company

Company's Charter capital under Business License: VND 8,131,567,480,000; Contributed charter capital: VND 8,131,567,480,000; Equivalent to 813,156,748 shares with the price of VND 10.000 per share.

The Company's business activities include:

- Securities brokerage
- Securities trading
- Financial advisory, Securities issuance guarantee
- Securities investment advisory
- Securities depository
- Other financial services.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting monetary unit

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Accounting Standards and Accounting system

Accounting System

The Company applies Accounting System for securities company issued under Circular No.210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 (Circular 210) by The Ministry of Finance on accounting guidance applicable to securities companies and Circular No.334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 (Circular 334) by Ministry of Finance amended, supplemented and replace appendix 02, 04 of Circular No.210/2014/TT-BTC. These circulars provide regulations related to accounting documents, accounting account systems as well as the method of preparing and presenting financial statements of the Securities Company.

Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

Form of accounting record

The Company is applying accounting record by computer.

2.3 . Basis for preparation of Interim Financial Statements

Financial Statements are presented based on historical cost principle.

Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of transactions incurred and recorded into accounting books of dependent accounting entities and the head office of the Company.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to preparation and presentation of Financial Statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the reporting date and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Financial Statements include:

- Provision for doubtful debts;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Cash and cash equivalents

Cash comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Deposits for clearing payment for securities transactions are amounts ready for clearing and settlement of the Company and investors at T+x at the request of the Vietnam Securities Depository Center (VSDC). It may be opened at the designated bank to make payment for the purchases or sale of securities according to the net deduction result.

Investors' deposits on securities trading are presented at the non-financial statements (Off - statement of financial position Items).

2.6 . Financial assets and Financial liabilities**a) Initial recognition****Financial assets**

Financial assets of the Company including cash and cash equivalents, financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL), held-to-maturity investments (HTM), loans, available for sale financial assets (AFS) and receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets, except financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL) are identified by purchasing price/issuing cost.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company including loans, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

b) Classification principles

Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL): financial asset is classified as FVTPL if it was held for the purpose of selling or repurchasing in financial market through researching and analyzing with profit-taking expectation. The other financial assets are not classified to FVTPL when they are sold, they must be reclassified to FVTPL.

Held to maturity (HTM) financial assets: are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Company intends to accumulate extreme and capable of being held to maturity, except:

- Non derivative financial assets that at the time of initial recognition were classified by the Company as recognized at value through profit/loss (FVTPL);
- Non derivative financial assets have been classified by the Company as available for sale (AFS);
- Non derivative financial assets meet the definition of loans and receivables.

After initial recognition, held-to-maturity financial assets (HTM) are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate method.

Available for sale financial assets (AFS): are the non-derivative financial assets that are determined as available for sale or are not classified as: Loans or Receivables, held to maturity investments, financial assets at fair value through profit and loss.

Financial liabilities recognized through profit or loss: are financial liabilities that meet one of the following conditions:

- Financial liabilities are classified by The Board of Management into the holding group for business;
- At the time of initial recognition, the Company classified financial liabilities into groups that recognized through profit or loss.

Financial liabilities recognized by amortized value: financial liabilities are not classified as financial liabilities recognized through profit or loss.

c) **Revalue financial asset principles**

Revaluation of financial assets FTVPL and AFS at market value or fair value is according to the method of valuation in accordance with the law. In case, there is no market prices at the most recent trading date, the Company uses fair value to revalue its financial assets.

The fair value/market value of financial assets is determined in accordance as follows:

- The market value of the securities listed on the Hanoi Stock Exchange and the Ho Chi Minh City Stock Exchange is the closing price of the last trading day counted to the date of revaluation;
- For securities of unlisted, the Company registered for trading on unlisted public listed companies (UPCom), the market value is determined as the closed price at the last trading day counts until the date of revaluation;
- For listed securities that are delisted or blocked from the 6th trading day, actual stock prices are book values at the most recent statement of financial position date;
- For unlisted and unregistered securities on the trading market of unlisted public companies: the price of securities as the basis for re-evaluation is the price obtained from reference information sources that the Board of Management assesses that this price represents the market price of these securities.
- For securities without reference from the above sources, the Company will evaluate the possibility and extent of a decrease in price based on considering the financial position and book value of the issuer

The difference in revaluation according to market price or according to the most accurate value (in case there is no market price) of financial assets recorded through FVTPL profit/loss in the securities company's financial asset list at the end of the accounting period, it is separately recorded on Account level 2 "Revaluation difference" of Account 121 - "Financial assets recorded through profit/loss" without recording increases or decreases in the purchase price of financial assets on the "Purchase Price" Account and are specifically determined for each revaluation as follows:

- At the first revaluation period, fair value of re-evaluating financial assets recorded through FVTPL profit/loss on the List of financial assets of securities companies are recorded to Account 1212 "Re-evaluation difference re" is the difference between the revaluation of financial assets at fair value through profit or loss at fair value at the time of revaluation at market value or fair value and initial purchase price of financial assets recorded through FVTPL profit/loss on the List of financial assets of securities companies.
- At the second re-evaluation period onwards, the revaluation value of financial assets recorded via FVTPL profit/loss on the List of financial assets of securities companies are recorded to Account 1212 "revaluation" means the difference between the purchase price of financial assets recorded via FVTPL profit/loss and revaluation value at market value or fair value this period. Differences between assessments are recorded in Account 5112 "Increase in revaluation of financial assets is recognized by profit/loss of FVTPL" or Account 63213 "Reduction in revaluation of assets financial assets recognized through profit/loss FVTPL".

Differences in the increase or decrease due to revaluation of financial assets recorded through profit/loss of FVTPL on the List of financial assets of securities companies are recorded on the principle of non-clearing presented in the Income Statement, according to 2 indicators:

- Decreasing difference due to revaluation of financial assets recorded via FVTPL profit/loss reflected in the "Loss" item and transaction costs of financial assets, FVTPL proprietary trading, details "The difference in revaluation of financial assets is recognized though profit/loss" FVTPL.
- Increased difference due to revaluation of financial assets recorded though profit/loss FVTPL reflected in the item "Income", details "Difference in revaluation - Financial assets recognized in over profit/loss".

The differences increased or decreased due to revaluation of AFS are recorded according to the principle of no offsetting and are recorded directly into equity of the Financial Statement Position at the item "Differences in asset evaluation according to fair value physical".

2.7 Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Depreciation of fixed assets is deducted by the straight-line method with the depreciation time estimated as follows:

- Machinery, equipment	03 - 07 years
- Transportation equipment	06 years
- Trading software, patents	04 - 05 years
- Office equipment and other fixed assets	03 - 05 years

2.8 Short-term and long-term deposits received

Deposits received are recording amounts enterprises received deposits related to business to be performed in compliance with regulations of law in force. Deposits received are not under assets of the Company, the Company has to manage separately from monetary assets of the Company.

2.9 Short-term and Long-term receivables

Receivables from disposal of financial assets: reflecting receivables from disposal of financial assets of the Company (not through Stock Exchange), including maturity value of financial assets or liquidation of these financial assets.

Receivables from and accruals for dividend and interest income: reflecting receivables from and accruals for dividend and interest income belonging to the Company's financial asset list.

Receivables of services rendered by the Company: reflecting receivables of the Company with the Stock Exchange, the Vietnam Securities Depository (VSD), the Investors are clients of the Company, with Securities issuing organizations or underwriters of securities and receivables from securities trading activities.

Receivables are tracked in detail by receivable period, receivable object, type of receivable currency, and other factors according to the Company's management needs. Receivables are classified as short-term and long-term in the financial statements based on the remaining maturity of the receivables at the reporting date.

Provision for impairment of receivables: The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. In particular, the provision for overdue receivables is based on the principal repayment time according to the original sales contract, not taking into account debt rescheduling between the parties and undue receivables. payment but the debtor has fallen into bankruptcy or is undergoing dissolution procedures, is missing, absconded, is being prosecuted, detained, tried by law enforcement agencies, is serving a sentence or has died.

The provision for bad debts is made for each bad debts according to the Circular No.48/2019/TT-BTC issued by Ministry of Finance on 08 August 2019, and Circular No.24/2022/TT-BTC by Ministry of Finance on 07 April 2022 as follow:

Overdue period	Provision rate
From over six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years and above	100%

2.10 . Construction in progress

Construction in progress represents tangible fixed assets purchasing and under construction which have not yet been complete as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs. Construction in progress is not depreciated until such time as the relevant assets are completed and put into use.

2.11 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.12 . Prepaid expenses

Expenses incurred related to business results of many accounting periods shall be accounted into prepaid expenses for gradual allocation to business results in subsequent accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into business operating expenses in each accounting period are based on the nature and extent of each type of expense to select a method and reasonable allocation criteria.

The Company's prepaid expenses include:

- Tools and supplies, including assets held by the Company for business with the cost of each asset which is less than VND 30 million, are ineligible for recording as fixed assets according to current regulations. The cost of tools and supplies are allocated on a straight-line basis from 01 month to 36 months.
- Rental costs are allocated according to the straight-line method.
- Other prepaid expenses are recorded based on historical costs and allocated on a straight - line basis over their useful lives from 01 month to 36 months.

2.13 . Short-term and long-term payables

Payables is presented according to term of payables, details for every entity, details for each type of currency and the other factors due to the management of the Company. The payable are classified as short-term and long-term in the Financial Statement based on the remaining maturities of the payables at the reporting date

Borrowings: reflects the situation of bond issuance and bond payment; reflect the temporary borrowings and repayment the borrowings of the Company to the Bank, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation, Settlement Assistance Fund or other lenders in accordance with the regulations on lending activities applicable to securities companies.

Payables for securities transaction activities: reflect the payment situation about Fees for securities trading activities, Securities services for the Stock Exchange, Vietnam Securities Depository (VSD), payable to the Securities release agent.

Payables to a securities issuing organization: reflecting the Securities Issuing Organization payable's receipt and payment of disposing underwriting securities by the Company in the primary or secondary issuing company primary or secondary securities, including the circumstance which the issued company disposed securities through agents.

2.14 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.15 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as annual leave salary, expenses arising from seasonal cessation of production, interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.16 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Differences in re-evaluation of assets at fair value are reflected when re-evaluating financial assets at fair value. Revalued assets include: financial assets available for sale; fixed assets; or reassess assets when there is a State decision on asset reassessment (if any).

Undistributed profits of the Company include realized profits and unrealized profits. Accumulated realized profit of the Company at the end of the previous year is the basis for distributing profit to the owner. Accumulated unrealized profit at the end of the previous year is not the basis for distribution to the owner.

Unrealized profit of the accounting period is the difference between the total value of reassessed profits and losses of FVTPL financial assets or other financial assets included in the income statement under the category of financial assets. of the Company and Deferred tax expenses/income arising during the year (if any).

Realised profit during the period is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the statement of comprehensive income of the Company. The profit is used to allocate for the owner will not contains losses realized at the beginning and losses not yet realized until distributing of interest to the owners. The distribution of the Company's profits to the owner must be transparent and in accordance with the securities law and other relevant laws applicable to the securities company, Charter of the securities company, Resolution of the General Meeting of Shareholders. Profits have distributed income to capital contributing members or shareholders after subtracting the tax liabilities to be calculated on the income they are entitled to.

On December 17, 2021, the Ministry of Finance issued Circular No. 114/2021/TT-BTC repealing Circular No. 146/2014/TT-BTC of the Minister of Finance guiding the financial regime for securities companies and fund management companies. Accordingly:

- For the balance of additional reserve fund of charter capital that is set up according to regulations of Circular No. 146/2014/TT-BTC: Adding charter capital according to current regulations;
- For the balance of operational risk and the financial reserve fund that is set up according to regulations of Circular No. 146/2014/TT-BTC: Adding charter capital or using according to decision of the General Meeting of Shareholders, Board of Members and Chairman of company in accordance with current regulations.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Corporation.

2.17 . Revenue, Income

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue should be recognized by reference to the stage of completion at the balance sheet date. The outcome of a transaction can be estimated reliably when all the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Income from securities trading

Income from disposing of proprietary financial assets FVTPL is determined as the difference between the selling price and the cost of the number of FVTPL financial assets sold. Income from sale of financial assets is realized income earned.

Income from an increasing revalue of FVTPL proprietary financial assets at fair value. Income from revaluation financial asset in FVTPL proprietary financial assets are unrealized income.

Income derived from FVTPL, HTM, loans including: loan interest arising on loans in accordance with the Law on Securities; Dividends, dividends distributed from stock, bond interest; Interest derived from fixed deposits.

Dividends and dividends arising from financial assets belonging to the Company's portfolio: FVTPL, HTM, and AFS are recognized when the Company is entitled to receive dividends from the ownership of the shares already established.

2.18 . Financial income, financial expense

Financial income is revenue from interest on non-fixed bank deposits.

Financial expense is interest expense.

2.19 . Operating expenses and administrative expenses

Costs are recognized into operating costs when it may decrease economic benefits at the generating time or it may be determined in a certain way, no distinction it was paid or not.

2.20 . Taxation

a) *Deferred income tax payable*

Deferred income tax liabilities are measured based on current corporate income tax rate, tax laws used to compute the amount are those that are enacted by the balance sheet date.

b) *Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses*

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) *Current corporate income tax rate*

The Company is subject to corporate income tax of 20%

2.21 . Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.22 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

A . INTERIM NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

A.7.1 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND 06/30/2025	VND 01/01/2025
- Bank deposits for the Company's operations	700,079,866,478	680,501,235,812
- Cash at bank for securities transaction compensation payment	90,915,928,441	258,078,336
	790,995,794,919	680,759,314,148

A.7.2 . VALUE OF SECURITIES TRANSACTION THIS PERIOD

	Volume of securities transaction this period	Value of securities transaction this period
a) Securities company	396,510,047	53,973,781,907,103
- Shares	194,664,700	7,452,789,325,000
- Bonds	201,845,347	46,520,992,582,103
- Other securities	-	-
b) Investors	3,876,728,744	231,557,122,304,169
- Shares	3,695,141,875	73,443,988,776,280
- Bonds	171,882,953	156,380,471,255,089
- Other securities	9,703,916	1,732,662,272,800
	4,273,238,791	285,530,904,211,272

A.7.3 . FINANCIAL ASSETS**7.3.1 . FINANCIAL ASSETS AT FAIR VALUE THROUGH PROFIT AND LOSS (FVTPL)**

	06/30/2025		01/01/2025	
	Book value	Fair value	Book value	Fair value
1. Listed securities	4,373,168,538,122	4,976,322,753,920	3,528,018,109,031	3,804,138,160,250
securities	464,259,577,136	401,484,484,007	464,253,421,753	401,506,472,347
3. Listed bonds	1,514,946,707,301	1,509,328,360,430	2,077,529,997,674	2,063,805,266,000
4. Unlisted bonds	1,543,770,027,200	1,543,770,027,200	650,000,000,000	650,000,000,000
5. Fund certificates	10,000,000,000	10,054,983,884	10,000,000,000	9,982,719,333
6. Money market instruments	733,340,900,000	733,340,900,000	1,214,927,222,000	1,214,927,222,000
7. Other assets	-	-	-	-
	8,639,485,749,759	9,174,301,509,441	7,944,728,750,458	8,144,359,839,930

7.3.2 . AVAILABLE FOR SALE FINANCIAL ASSETS (AFS)

	06/30/2025		01/01/2025	
	Book value	Fair value	Book value	Fair value
1. Listed securities	475,238,748,169	793,921,728,600	475,238,748,169	612,635,941,500
securities	-	-	-	-
3. Listed bonds	-	-	-	-
4. Unlisted bonds	-	-	-	-
	475,238,748,169	793,921,728,600	475,238,748,169	612,635,941,500

7.3.4 . LOANS

	06/30/2025	01/01/2025
1. Margin operation	6,050,536,073,830	4,079,088,507,732
2. Prepaid of selling securities operation	217,833,948,709	107,827,148,641
3. Fix error operation	-	-
	6,268,370,022,539	4,186,915,656,373

7.3.5 . Market value fluctuations of investments

		06/30/2025				
		Book value	Market value	Current year		Revaluation value
				Increase	Decrease	
I	FVTPL	8,639,485,749,759	9,174,301,509,441	861,798,988,359	(326,983,228,677)	9,174,301,509,441
1	Shares	4,837,428,115,258	5,377,807,237,927	861,010,207,946	(320,631,085,277)	5,377,807,237,927
	VPB	349,986,900,000	287,536,250,000	-	(62,450,650,000)	287,536,250,000
	TCB	143,633,010,363	177,840,000,000	34,206,989,637	-	177,840,000,000
	GEX	271,608,627,974	426,739,797,000	155,131,169,026	-	426,739,797,000
	FPT	248,441,030,800	252,985,824,000	4,544,793,200	-	252,985,824,000
	HPG	92,787,934,740	98,064,000,000	5,276,065,260	-	98,064,000,000
	Others	3,730,970,611,381	4,134,641,366,927	661,851,190,823	(258,180,435,277)	4,134,641,366,927
2	Bonds	3,058,716,734,501	3,053,098,387,630	733,796,529	(6,352,143,400)	3,053,098,387,630
3	Fund certificates	10,000,000,000	10,054,983,884	54,983,884	-	10,054,983,884
4	Fixed Term Deposit	-	-	-	-	-
5	Money market instruments	733,340,900,000	733,340,900,000	-	-	733,340,900,000
6	Other assets	-	-	-	-	-
II	AFS	475,238,748,169	793,921,728,600	492,042,080,431	(173,359,100,000)	793,921,728,600
1	Shares	475,238,748,169	793,921,728,600	492,042,080,431	(173,359,100,000)	793,921,728,600
	SHB	275,238,748,169	767,280,828,600	492,042,080,431	-	767,280,828,600
	TCD	200,000,000,000	26,640,900,000	-	(173,359,100,000)	26,640,900,000
		9,114,724,497,928	9,968,223,238,041	1,353,841,068,790	(500,342,328,677)	9,968,223,238,041

A.7.5 • RECEIVABLES**7.5.1 • RECEIVABLES**

- + Receivables from disposal of financial assets
- + Other receivables

06/30/2025	01/01/2025
21,581,450,000	171,106,530,000
74,380	300,000,000
21,581,524,380	171,406,530,000

7.5.2 • RECEIVABLES FROM AND ACCRUALS FOR DIVIDEND AND INTEREST INCOME

- + Receive dividends, interest
- + Other receivables

06/30/2025	01/01/2025
158,173,592,705	104,342,263,675
-	-
158,173,592,705	104,342,263,675

7.5.4 • RECEIVABLES FROM MARGIN ACTIVITIES

- Receivables from principal margin activities

06/30/2025	01/01/2025
6,050,536,073,830	4,079,088,507,732
6,050,536,073,830	4,079,088,507,732

7.5.5 • RECEIVABLES FROM SERVICES PROVIDED BY THE COMPANY

- + Receivables from brokerage activities
- + Receivables from consulting activities
- + Receivable from custody fees
- + Receivables from consignment and auction activities
- + Receivables principal of business cooperation contracts
- + Receivables from interest of business cooperation contracts
- + Receivables of advances to pay dividends
- + Receivables from other securities trading activities

06/30/2025	01/01/2025
2,982,922,791	2,015,891,272
3,109,922,315	5,634,838,982
5,704,157,303	6,432,153,605
-	-
417,437,520,088	417,437,520,088
57,240,806,235	57,240,806,235
10,000,000,000	10,000,000,000
-	-
496,475,328,732	498,761,210,182

Total**7.5.7 • OTHER RECEIVABLES**

- + Tài sản thiếu cần xử lý
- + Other receivables

06/30/2025	01/01/2025
2,105,784	-
2,105,784	-

Total

A.7.6 . PROVISION FOR IMPAIRMENT OF RECEIVABLES

Unit: VND

	Value of doubtful debt	Second quarter of 2025				01/01/2025
		Beginning	Provision	Reversal	Closing	
Receivables consulting activities	2,820,922,315	2,487,995,621	-	16,500,000	2,471,495,621	2,665,995,621
Receivables from principal and interest of securities trading cooperation contracts	474,678,326,322	396,132,679,782	506,670,516	1,445,994,095	395,193,356,203	395,792,816,592
Receivables of advances to pay dividends	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Provision for impairment of receivables from margin trading contracts	128,956,097,300	98,858,117,663	1,070,968,671	5,747	99,929,080,587	98,529,634,687
	616,455,345,937	507,478,793,066	1,577,639,187	1,462,499,842	507,593,932,411	506,988,446,900

A.7.7 . INVENTORIES	06/30/2025	01/01/2025
- Office supplies	41,909,586	14,097,681
- Tools, supplies	34,823,995	43,862,000
	76,733,581	57,959,681

A.7.8 . PREPAID EXPENSES	06/30/2025	01/01/2025
a. Short-term prepaid expenses	3,314,415,918	3,369,453,232
- Tools and consumables costs awaiting allocation	-	-
- Fixed asset repair costs awaiting allocation	17,869,335	51,165,333
- Others	3,296,546,583	3,172,622,899
b. Long-term prepaid expenses	3,814,359,403	7,297,667,600
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập Công ty	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Tools and consumables costs awaiting allocation	2,141,098,637	1,967,716,523
- Fixed asset repair costs awaiting allocation	920,345,275	1,884,288,862
- Consulting costs awaiting for allocation	362,733,219	362,733,219
- Rental costs pending allocation	-	-
- The commercial advantage of a merger	-	2,598,908,480
- Others	390,182,272	484,020,516
	7,128,775,321	10,667,120,832

A.7.9 . DEPOSITS TO SETTLEMENT ASSISTANCE FUND	06/30/2025	01/01/2025
Initial deposit	120,000,000	120,000,000
Additional deposit	18,066,986,207	18,066,986,207
Allocated interest	1,813,013,793	1,813,013,793
	20,000,000,000	20,000,000,000

A.7.10 . TANGIBLE FIXED ASSETS
Unit: VND

	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management tools	Other tangible fixed assets	Total
Original cost					
Beginning	44,807,478,746	6,580,850,000	-	400,714,710	51,789,043,456
- Purchase	1,492,970,210	-	-	-	1,492,970,210
- Liquidating, disposed	43,270,000	-	-	-	43,270,000
Closing	46,257,178,956	6,580,850,000	-	400,714,710	53,238,743,666
Accumulated depreciation					
Beginning	-	-	-	-	-
Beginning	32,897,691,944	6,031,024,139	-	400,714,710	39,329,430,793
- Depreciation	1,403,334,525	134,428,752	-	-	1,537,763,277
- Other increase	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-
Closing	34,257,756,469	6,165,452,891	-	400,714,710	40,823,924,070
Net carrying amount					
- Beginning	-	-	-	-	-
- Beginning	11,909,786,802	549,825,861	-	-	12,459,612,663
- Closing	11,999,422,487	415,397,109	-	-	12,414,819,596

A.7.11 . INTANGIBLE FIXED ASSETS
Unit: VND

	Publishing rights	Patent Copyright	Software	Other intangible fixed assets	Total
Original cost					
Beginning	-	-	50,621,975,987	-	50,621,975,987
- Purchase	-	-	95,000,000	-	95,000,000
- Liquidating, disposed	-	-	-	-	-
Closing	-	-	50,716,975,987	-	50,716,975,987
Accumulated depreciation					
Beginning	-	-	-	-	-
Beginning	-	-	31,045,317,929	-	31,045,317,929
- Depreciation	-	-	1,350,709,738	-	1,350,709,738
- Liquidating, disposed	-	-	-	-	-
Closing	-	-	32,396,027,667	-	32,396,027,667
Net carrying amount					
- Beginning	-	-	-	-	-
- Beginning	-	-	19,576,658,058	-	19,576,658,058
- Closing	-	-	18,320,948,320	-	18,320,948,320

A.7.13 . FINANCIAL ASSETS LISTED/REGISTERED AT THE VSD OF THE COMPANY

	<u>06/30/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Unrestricted financial assets	1,962,372,710,000	2,428,596,220,000
Restricted financial assets	-	-
Mortgage financial assets	1,511,100,000,000	1,221,700,000,000
Blocked financial assets	-	-
Financial assets awaiting settlement	100,400,000,000	98,900,000,000
Financial assets awaiting for loans	-	-
	<u>3,573,872,710,000</u>	<u>3,749,196,220,000</u>

A.7.14 . THE COMPANY'S NON-TRADED FINANCIAL ASSETS DEPOSITED AT THE VSD

	<u>06/30/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Unrestricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	215,750,980,000	169,007,640,000
	<u>215,750,980,000</u>	<u>169,007,640,000</u>

A.7.15 . THE COMPANY'S AWAITING FINANCIAL ASSETS

	<u>06/30/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
The Company's awaiting financial assets	9,750,000,000	171,039,000,000
	<u>9,750,000,000</u>	<u>171,039,000,000</u>

A.7.17 . THE COMPANY'S FINANCIAL ASSETS WHICH ARE NOT DEPOSITED AT THE VSD

	<u>06/30/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
The Company's financial assets which are not deposited at the VSD	242,582,810,000	250,435,452,500
	<u>242,582,810,000</u>	<u>250,435,452,500</u>

A.7.18 . FINANCIAL ASSETS LISTED/REGISTERED AT THE VSD OF INVESTORS

	<u>06/30/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Unrestricted financial assets	64,043,354,020,000	85,034,537,710,000
Restricted financial assets	2,297,356,550,000	1,903,369,480,000
Mortgage financial assets	4,866,220,400,000	4,584,161,920,000
Blocked financial assets	11,879,362,440,000	7,485,753,430,000
Financial assets awaiting settlement	928,769,530,000	120,634,780,000
	<u>84,015,062,940,000</u>	<u>99,128,457,320,000</u>

A.7.21 . NON-TRADED FINANCIAL ASSETS DEPOSITED AT THE VSD OF INVESTORS

	<u>06/30/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Unrestricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	786,716,750,000	110,652,170,000
Restricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	649,181,490,000	671,672,220,000
Mortgage and non-traded financial assets deposited at the VSD	-	-
	<u>1,435,898,240,000</u>	<u>782,324,390,000</u>

A.7.22 . AWAITING FINANCIAL ASSETS OF INVESTORS

	<u>06/30/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Awaiting financial assets of investors	247,805,510,000	110,062,030,000
	<u>247,805,510,000</u>	<u>110,062,030,000</u>

A.7.25 . INVESTORS' DEPOSITS

	06/30/2025	01/01/2025
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Securities Company	1,194,565,612,090	480,525,129,336
Domestic investors	1,193,056,948,067	479,007,156,638
Foreign investors	1,508,664,023	1,517,972,698
Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	557,887,385,920	225,988,523,360
Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	-	-
Domestic investors	-	-
Foreign investors	-	-
Investors's deposit for derivative securities	17,699,933,573	12,726,878,310
	1,770,152,931,583	719,240,531,006

A.7.26 . DEPOSITS OF SECURITIES ISSUERS

	06/30/2025	01/01/2025
Issuers's dividend payment deposits	77,504,292	77,504,292
	77,504,292	77,504,292

PAYABLES FOR SECURITIES TRANSACTION**A.7.28 . ACTIVITIES**

	06/30/2025	01/01/2025
Payable to Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	396,930,000	125,170,000
Other payables	-	-
	396,930,000	125,170,000

A.7.29 . PAYABLES DIVIDENDS, PRINCIPAL AND INTEREST ON BONDS

	06/30/2025	01/01/2025
Payables dividends, principal and interest on bonds to Investors	77,504,292	77,504,292
Dividend for shareholders payables	813,817,081,406	691,620,716
	813,894,585,698	769,125,008

A.7.30 . TAX PAYABLES AND STATUTORY OBLIGATIONS

	06/30/2025	01/01/2025
Corporate income tax	59,933,390,454	88,738,718,624
Personal income tax	17,344,093,502	11,952,564,257
Value added tax	523,861,089	240,105,650
Contractor tax	49,490,122	35,824,429
	77,850,835,167	100,967,212,960

A.7.32 . ACCRUED EXPENSES

	06/30/2025	01/01/2025
Accrued expenses- Interest expenses	21,315,799,368	11,480,991,146
Accrued expenses- General administrative expenses	19,827,490,849	21,274,020,011
	41,143,290,217	32,755,011,157

A.7.34 . TRADE PAYABLES

	06/30/2025	01/01/2025
Short-term trade payables	91,137,025,852	298,493,134,227
Long-term trade payables	-	-
	91,137,025,852	298,493,134,227

A.7.35 . OTHER PAYABLES

	06/30/2025	01/01/2025
Trade union fund	2,911,344,897	2,594,168,617
Other payables	828,429,835,258	7,876,008,859
+ Must pay dividends to shareholders	813,817,081,406	691,620,716
+ Other payables	14,612,753,852	7,184,388,143
	831,341,180,155	10,470,177,476

A.7.37 . BORROWINGS AND DEBTS

Short-term borrowings	01/01/2025	Beginning balance	Increase in the period	Decrease in the period	Closing balance
+ VPB	500,000,000,000	850,000,000,000	950,000,000,000	1,050,000,000,000	750,000,000,000
+ BIDV	245,000,000,000	490,000,000,000	490,000,000,000	-	980,000,000,000
+ VCB	150,000,000,000	-	350,000,000,000	150,000,000,000	200,000,000,000
+ SHB	400,000,000,000	98,000,000,000	100,000,000,000	-	198,000,000,000
+ Other banks	846,000,000,000	1,596,000,000,000	3,859,000,000,000	2,746,000,000,000	2,709,000,000,000
	2,141,000,000,000	3,034,000,000,000	5,749,000,000,000	3,946,000,000,000	4,837,000,000,000

A.7.39 PAYABLES TO INVESTORS

	<u>06/30/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Payables to investors - Investors' deposits for securities trading activities managed by the Securities Company	1,212,265,545,663	493,252,007,646
Domestic investors	1,210,756,881,640	491,733,830,698
Foreign investors	1,508,664,023	1,518,176,948
Payables to investors - Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	557,887,385,920	225,988,523,360
Domestic investors	557,887,385,920	225,988,523,360
Foreign investors	-	-
Other payables to investors	77,504,292	77,504,292
Domestic investors	77,504,292	77,504,292
Foreign investors	-	-
	<u>1,770,230,435,875</u>	<u>719,318,035,298</u>

A.7.40 INVESTORS' PAYABLES FOR SERVICES TO SECURITIES COMPANIES

	<u>06/30/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Payables stock brokerage fees	2,959,176,984	789,894,323
Payables securities custody fees	5,704,157,303	7,524,613,599
Payables investment advisory fee	-	-
	<u>8,663,334,287</u>	<u>7,524,613,599</u>

A.7.42 LOAN PAYABLES OF INVESTORS TO THE COMPANY

		6/30/2025	01/01/2025
	Margin transaction payables	6,164,521,262,964	4,165,828,260,531
1	Principal of margin transaction	6,050,536,073,830	4,079,088,507,732
	- Domestic investors	6,050,536,073,830	4,079,088,507,732
	- Foreign investors	-	-
2	Interest of margin transaction	113,985,189,134	86,739,752,799
	- Domestic investors	113,985,189,134	86,739,752,799
	- Foreign investors	-	-
	Prepaid of selling securities operation payables	217,833,948,709	107,827,148,641
3	Principal of prepaid of selling securities operation	217,833,948,709	107,827,148,641
	- Domestic investors	217,833,948,709	107,827,148,641
	- Foreign investors	-	-
4	Interest of prepaid of selling securities operation	-	-
	- Domestic investors	-	-
	- Foreign investors	-	-
	Total	6,382,355,211,673	4,273,655,409,172

A.7.43 Undistributed earnings

	Undistributed earnings	6/30/2025	01/01/2025
1	Realized earnings	1,132,183,475,684	2,014,523,340,470
2	Unrealized earnings	631,021,265,514	362,873,529,346
	Total	1,763,204,741,198	2,377,396,869,816

(*) . OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

1. Operating leased assets	06/30/2025	01/01/2025
- Group details		
2. Goods held under trust	06/30/2025	01/01/2025
- Group details	1,500,000,000	1,500,000,000
	1,500,000,000	1,500,000,000
3. Receipt of collateral assets	06/30/2025	01/01/2025
- Group details	6,903,330,000	6,903,330,000
	6,903,330,000	6,903,330,000
6. Quantity of outstanding shares in circulation	06/30/2025	01/01/2025
<= 1 year;		
> 1 year.	894,462,220	813,156,748
	894,462,220	813,156,748
8. Listed securities deposited at VSD	06/30/2025	01/01/2025
<= 1 year;	0	0
> 1 year.	0	0
	3,573,872,710,000	3,749,196,220,000
	3,573,872,710,000	3,749,196,220,000
12. Unlisted securities of the company	06/30/2025	01/01/2025
<= 1 year;		
> 1 year.	242,582,810,000	250,435,452,500
Total	242,582,810,000	250,435,452,500
14. Investors' deposits	06/30/2025	01/01/2025
Investor's deposit on securities brokerage activities:	0	0
- Investors' deposits for securities trading activities managed by the Securities Company	1,769,695,340,589	714,623,397,371
- Investor's deposit on investment trust	0	0
- Investor's Deposits for Futures Derivative Securities	535,095,286	4,694,637,927
	1,770,230,435,875	719,318,035,298
15. Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	06/30/2025	01/01/2025
Domestic investors	557,887,385,920	225,988,523,360
Foreign investors	-	-
	557,887,385,920	225,988,523,360

B. NOTES TO THE INCOME STATEMENT

B.7.45. OPERATING INCOME

7.45.1. Gain/loss from disposal of financial assets

	Total amount	Cost of goods sold	Gain (loss) of Second quarter of 2025	Accumulated Gain (loss)	Gain (loss) of Second quarter of 2024
	1	2	3=1-2	4	5
Listed shares	1,717,779,450,000	1,686,570,944,777	31,208,505,223	104,340,994,474	234,982,640,578
Unlisted shares	494,778,400,000	488,000,000,000	6,778,400,000	6,778,400,000	(12,210,400,000)
Listed bonds	12,815,356,012,730	12,819,631,938,311	(4,275,925,581)	(237,302,689)	23,092,980,832
Unlisted bonds	1,317,448,431,722	1,313,780,363,602	3,668,068,120	4,603,948,120	54,800,000
Money Market Instruments	25,909,058,153,328	25,894,365,087,000	14,693,066,328	23,189,044,688	2,703,723,043
Fund certificates	-	-	-	-	-
	<u>42,254,420,447,780</u>	<u>42,202,348,333,690</u>	<u>52,072,114,090</u>	<u>138,675,084,593</u>	<u>248,623,744,453</u>

7.45.3 . DIVIDEND, INTEREST INCOME FROM FINANCIAL ASSETS AT FVTPL, LOANS, HTM, AFS

	Current year	Previous year
Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	110,080,162,633	75,142,217,819
Held-to-maturity investments (HTM)	455,479,452	3,113,013,698
Loans	280,643,471,722	261,918,982,446
Available for sale financial assets (AFS)	29,739,567,000	-
	420,918,680,807	340,174,213,963

B.7.46 . FINANCIAL INCOME

	Current year		Second quarter of 2024
	This period	Accumulated to end of period	
Exchange rate difference	-	-	-
Income from interest on demand deposits	876,758,573	1,424,990,940	672,488,005
Other financial income	-	-	-
	876,758,573	1,424,990,940	672,488,005

B.7.47 . OPERATING EXPENSES

	Current year		Second quarter of 2024
	This period	Accumulated to end of period	
Expenses for brokerage services	59,089,469,562	104,342,580,364	52,962,796,208
Expenses for underwriting and issuance agent services	447,695,626	1,203,330,764	1,685,472,021
Expenses for securities investment advisory services	2,055,209,989	4,346,182,592	2,238,336,869
Expenses for securities custodian services	3,075,091,144	5,970,496,493	2,820,104,257
Expenses for financial advisory services	1,599,855,900	2,703,596,125	1,735,045,441
Expenses for other operating	-	-	-
Provision expenses for diminution in value and impairment of doubtful receivables from services provided by the Company	2,170,349,334	4,951,668,104	18,841,691,931
	68,437,671,555	123,517,854,442	80,283,446,727

B.7.48 . FINANCIAL EXPENSES

	Current year		Second quarter of 2024
	This period	Accumulated to end of period	
Changes in foreign exchanges rates	-	-	-
Interest expenses	52,506,591,716	79,078,387,258	13,457,348,548
	52,506,591,716	79,078,387,258	13,457,348,548

B.7.50 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Current year		Second quarter of 2024
	This period	Accumulated to end of period	
Labor expenses	12,897,844,110	27,118,901,261	14,995,691,286
Trade union fund, Social insurance, Health insurance, Unemployment insurance	714,463,514	1,399,714,059	598,657,556
Professional liability insurance expenses	-	-	-
Office supplies expenses	128,214,220	315,236,719	73,384,894
Tools, supplies	265,387,338	529,099,000	184,562,331
Depreciation and amortisation	802,504,827	1,532,924,024	1,353,081,281
Tax, fees and charge	64,487,938	155,235,994	25,536,190
Provision expenses/reversal of provision	-	-	-
Expenses from external services	3,440,923,019	6,245,733,388	3,883,516,996
Other expenses	5,001,878,884	16,164,936,291	5,604,932,104
	23,315,703,850	53,461,780,736	26,719,362,638

B.7.51 . OTHER INCOME

	Current year		Second quarter of 2024
	This period	Accumulated to end of period	
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	-	-	-
Other income	7,538,161	8,687,814	3,123,976,081
	7,538,161	8,687,814	3,123,976,081

B.7.52 . OTHER EXPENSES

	Current year		Second quarter of 2024
	This period	Accumulated to end of period	
Loss from liquidation, disposal of fixed assets	-	-	-
Other expenses	-	1	12,099
	-	1	12,099

B.7.53 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Current year		Second quarter of 2024
	This period	Accumulated to end of period	
1 Total profit before tax	462,967,220,068	788,653,303,878	434,855,422,927
2 Increase /Decrease	(268,300,936,855)	(408,031,351,610)	(81,886,314,051)
- Increase (Unreasonable expenses)	8,080,000	1,400,802,000	480,377
- Other increase	-	-	-
- Decrease (Dividend, Revaluation value financial assets)	268,309,016,855	409,432,153,610	81,886,794,428
- Switching losses last year	-	-	-
3 Taxable income	194,666,283,213	380,621,952,268	352,969,108,876
4 Tax rate	20%	20%	20%
Current corporate income tax expense	38,933,256,643	76,124,390,453	70,593,821,775

C . NOTES TO STATEMENT OF CASH FLOWS
D . NOTES TO STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

E . OTHER INFORMATION

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Financial Statements.

Information about related parties:

	Related parties	Relation
1	Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	Mr. Do Quang Vinh, Chairman of the Board of Directors of Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company, and Vice Chairman of the Board of Directors of Saigon Hanoi Commercial Joint Stock Bank.
2	Pharmedic Pharmaceutical and Medicinal Materials Joint Stock Company	Mr. Nguyen Chi Thanh, CEO of Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company and Saigon - Hanoi Insurance Joint Stock Company, and Vice Chairman of the Board of Directors of Pharmedic Pharmaceutical and Medicinal Materials Joint Stock Company

During period, there are a number of transactions between the companies with related parties as follows:

	Transaction content	06/30/2025	01/01/2025
I	Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank		
	Stock investment	275,238,748,169	275,238,748,169
	Bond investment	741,905,599,434	913,632,764,846
II	Pharmedic Pharmaceutical and Medicinal Materials Joint Stock Company		
	Stock investment	79,460,167,837	79,460,167,837

Comparative figures:

The comparative figures on the Statement of Financial Position and Notes are taken from the Financial Statements for the fiscal period from January 1, 2024 to June 30, 2024. The comparative figures on the Statement of Financial Position and Notes are taken from the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.

Nguyen Thi Thuy
Preparer

Pham Thi Thanh Hao
Chief Accountant



Nguyen Chi Thanh
CEO